

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

Căn cứ các Luật Thuế, Pháp lệnh Thuế;

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành
chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài
chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về thuế mà không phải là tội phạm và theo quy định của Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế bao gồm:

1. Vi phạm quy định về đăng ký thuế; kê khai thuế; lập, nộp quyết toán thuế;
2. Vi phạm quy định về thu, nộp tiền thuế, tiền phạt;
3. Vi phạm quy định về kiểm tra, thanh tra về thuế;
4. Các hành vi trốn thuế.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt được giảm xuống, nhưng không thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt. Trường hợp có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể cao hơn nhưng không vượt mức tối đa của khung tiền phạt.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là hai năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế được xác định là hành vi trốn thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại các Luật, Pháp lệnh về Thuế.

2. Cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có

quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm đó có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án phải gửi quyết định và hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hiệu được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực thuế hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Người có thẩm quyền xử phạt nếu để quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khác phục hậu quả sau:

a) Buộc tiêu hủy hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán in, phát hành sai quy định;

b) Bị tạm đình chỉ sử dụng hóa đơn do không thực hiện đúng quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Thời gian tạm đình chỉ sử dụng hóa đơn tối đa không quá 03 tháng kể từ ngày tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng quyết định xử phạt; trường hợp vi phạm được khắc phục trong thời gian sớm hơn 03 tháng thì việc tạm đình chỉ sử dụng hóa đơn sẽ hết hiệu lực ngay sau ngày các vi phạm đã được khắc phục xong.

Điều 6. Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

1. Tình tiết giảm nhẹ được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tình tiết tăng nặng được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hành vi trốn thuế* là hành vi của cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm.

2. *Số tiền thuế trốn* là số tiền thuế được phát hiện thêm ngoài số liệu kê khai trên tờ khai thuế, quyết toán thuế hoặc ngoài sổ kế toán. Số thuế trốn để xem xét xử phạt hành chính không xét đến chính sách ưu đãi về thuế, không bù trừ vào số thuế được khấu trừ, được hoàn hoặc số tiền lỗ của đối tượng nộp thuế.

3. *Thời điểm xác định cá nhân, tổ chức có hành vi trốn thuế để xử phạt vi phạm hành chính* là thời điểm cá nhân, tổ chức đã hoàn thành việc kê khai số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế hoặc thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế theo hồ sơ đề nghị của cá nhân, tổ chức đó.

4. *Hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu quy định tại Nghị định này* là các loại hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu không bị pháp luật cấm kinh doanh.

Hàng hóa lưu thông bao gồm: Hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu đang vận chuyển trên đường, bày bán tại địa điểm bán hàng, ở trong kho hoặc ở nơi sản xuất, kinh doanh.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 8. Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về thủ tục đăng ký thuế, kê khai thuế, lập, nộp quyết toán thuế

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký thuế với cơ quan thuế quá thời gian quy định từ 1 đến 5 ngày làm việc, kể cả trường hợp phải đăng ký bổ sung mỗi khi có sự thay đổi;

b) Kê khai không chính xác về số học trên tờ khai thuế, bảng kê kèm theo quyết toán thuế hoặc kê khai không đầy đủ những chỉ tiêu trên tờ khai thuế, quyết toán thuế nhưng không làm sai lệch số thuế phải nộp sau thời gian được điều chỉnh, kê khai bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Nộp tờ khai thuế quá thời hạn quy định từ 1 đến 5 ngày làm việc;

d) Nộp quyết toán thuế quá thời gian quy định từ 1 đến 10 ngày làm việc.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký thuế, nộp tờ khai thuế quá thời gian quy định từ trên 5 ngày đến 10 ngày làm việc;

b) Nộp quyết toán thuế quá thời gian quy định từ trên 10 ngày đến 20 ngày làm việc.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Đăng ký thuế, nộp tờ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 10 ngày làm việc hoặc đã quá thời hạn quy định từ trên 10 ngày làm việc mà chưa đăng ký thuế, nộp tờ khai thuế;

b) Nộp quyết toán thuế quá thời gian quy định từ trên 20 ngày đến 30 ngày làm việc.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp quyết toán thuế quá thời gian quy định từ trên 30 ngày đến 40 ngày làm việc.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp quyết toán thuế quá thời gian quy định từ trên 40 ngày đến 90 ngày làm việc.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp quyết toán thuế quá thời hạn quy định từ trên 90 ngày làm việc hoặc đã quá thời hạn quy định từ trên 90 ngày làm việc mà chưa nộp quyết toán thuế.

Điều 9. Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về thu, nộp tiền thuế, tiền phạt

1. Xử phạt theo quy định của pháp luật về thuế đối với hành vi nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt so với ngày quy định phải nộp ghi trong thông báo nộp thuế, quyết định xử phạt. Trường hợp không có thông báo thuế thì thời gian tính phạt nộp chậm căn cứ vào thời hạn phải nộp thuế theo quy định tại các Luật Thuế, Pháp lệnh Thuế.

Trường hợp đã bị xử phạt vi phạm

hành chính mà vẫn không nộp tiền thuế, tiền phạt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì bị áp dụng biện pháp tạm đình chỉ sử dụng hóa đơn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân chi trả lương, chi trả thu nhập không thực hiện việc khấu trừ số tiền thuế, tiền phạt của đối tượng bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế; ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng khác nơi đối tượng bị xử phạt mở tài khoản không trích nộp ngân sách nhà nước số tiền thuế, tiền phạt theo lệnh thu, quyết định trích nộp ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền sau 10 ngày, kể từ ngày được giao lệnh thu, quyết định trích nộp ngân sách nhà nước.

Điều 10. Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về kiểm tra, thanh tra về thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp được chứng từ kèm theo hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu đang vận chuyển trên đường để chứng minh lô hàng đã nộp thuế hoặc đã được quản lý để thu thuế theo quy định của pháp luật trong thời hạn tối đa 24 giờ, kể từ thời điểm bị kiểm tra, phát hiện.

Bộ Tài chính quy định cụ thể cách xác định thời hạn và thủ tục xác định lô hàng đã nộp thuế hoặc đã được quản lý để thu thuế.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Từ chối; trì hoãn hoặc lẩn tránh không cung cấp tài liệu, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp từ trên 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Không thực hiện lệnh niêm phong của cơ quan của người có thẩm quyền hoặc niêm phong không đúng quy định hồ sơ, tài liệu, chứng từ, sổ kế toán, kết quỹ, kho hàng, kho nguyên liệu, máy móc, nhà xưởng.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi tình trạng niêm phong tài liệu, chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu khác, kết quỹ, kho hàng, kho nguyên liệu, máy móc, nhà xưởng.

Điều 11. Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi trốn thuế

Cá nhân, tổ chức có hành vi trốn thuế ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định còn bị phạt tiền theo số lần tính trên số thuế trốn. Mức phạt theo số lần thuế trốn dưới đây đối với mỗi hành vi vi phạm tối đa không quá 100.000.000 đồng, trừ trường hợp các Luật về thuế có quy định khác.

1. Phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần tính trên số thuế trốn đối với một trong những hành vi sau:

a) Để ngoài sổ kế toán số liệu kế toán hoặc hạch toán kế toán không đúng quy định của chế độ kế toán làm giảm số thuế

phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

b) Sửa chữa, tẩy xóa chứng từ kế toán, sổ kế toán nhằm làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

c) Lập thủ tục hủy vật tư, hàng hóa hoặc giảm số lượng, giá trị vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

d) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ lập hóa đơn trên liên giao cho khách hàng lớn hơn liên lưu về số lượng, giá trị;

đ) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ lập hóa đơn ghi giá trị thấp hơn từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với giá bán trung bình của hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên thị trường địa phương nơi bán hàng, trừ những trường hợp sau:

- Bán hàng tươi sống kém chất lượng;

- Bán hàng hóa tồn kho do chất lượng giảm, lạc hậu về hình thức, không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng;

- Bán hàng hóa nông sản, thực phẩm theo mùa vụ;

- Bán hàng hóa để khuyến mại theo quy định của pháp luật;

- Bán hàng hóa, tài sản trong trường hợp phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, chuyển hướng sản xuất, kinh doanh.

e) Sử dụng hóa đơn giả, hóa đơn đã hết giá trị sử dụng, hóa đơn của cá nhân, tổ chức khác để bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nhưng không kê khai đầy đủ số thuế phải nộp;

g) Kê khai, xác định không đúng các căn cứ tính thuế theo quy định làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

h) Lưu thông hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu không có chứng từ kèm theo để chứng minh lô hàng đã nộp thuế hoặc đã được cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

i) Không thực hiện việc kê khai về thuế hoặc kê khai về khấu trừ thuế theo quy định áp dụng đối với các nhà thầu, nhà thầu phụ;

k) Các hành vi khác, ngoài những hành vi quy định tại Điều này làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm.

2. Phạt tiền từ 2 lần đến 3 lần số thuế trốn đối với một trong những hành vi sau:

a) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ không lập hóa đơn và không kê khai thuế đầy đủ;

b) Báo hủy hóa đơn đã sử dụng cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng nhằm mục đích làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm.

3. Phạt tiền từ 3 lần đến 5 lần số thuế trốn đối với một trong những hành vi sau:

a) Sử dụng hóa đơn khống hoặc các chứng từ kế toán khống khác nhằm mục đích làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

b) Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán

nhằm mục đích làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

c) Lập hai hệ thống sổ kế toán có nội dung ghi khác nhau nhằm mục đích làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc được miễn, giảm;

d) Kinh doanh không kê khai đăng ký thuế.

4. Cá nhân, tổ chức có hành vi sử dụng hóa đơn khống thì ngoài việc bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Những chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán là tang vật vi phạm hành chính có thể bị áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này (trừ trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, thay đổi hóa đơn) và điểm b, điểm c khoản 3 Điều này (trừ trường hợp hủy bỏ hóa đơn) bị phát hiện trước thời điểm quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này thì không bị xử phạt về hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều này mà bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

7. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại điểm b (trừ trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, thay đổi chứng từ kế toán khác hoặc sổ kế toán), điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này; điểm a, điểm b khoản 2 Điều này (trừ trường hợp hủy bỏ chứng từ kế toán khác hoặc sổ kế toán) và khoản 3 Điều này bị phát hiện trước thời điểm quy định tại khoản 3 Điều 7

Nghị định này thì không xử phạt về hành vi trốn thuế quy định tại Điều này mà xử phạt theo quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 12. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế

Trừ trường hợp Luật Thuế có quy định khác về mức phạt, những người sau đây có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế:

1. Nhân viên Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Trạm trưởng Trạm Thuế, Đội trưởng Đội Thuế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục

hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

Trừ trường hợp Luật Thuế có quy định khác về mức phạt, những người sau đây theo chức năng, nhiệm vụ quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế như sau:

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan), Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được

sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng.

3. Cục trưởng Cục Hải quan trực tiếp quản lý thu thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo các Điều 28, Điều 29, Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 15. Ủy quyền, phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Việc ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

Điều 16. Thủ tục đơn giản

Trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng thì thủ tục xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 54 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 17. Lập biên bản về vi phạm hành chính

Đối với những vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế không thuộc trường hợp xử phạt đơn giản đều phải lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp phạt nộp chậm tiền thuế, tiền phạt theo quy định của các Luật Thuế.

Hình thức, nội dung và trình tự lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế phải tuân theo những quy định tại Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cá nhân, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản và cá nhân, cơ quan đang tiến hành thanh tra, kiểm tra vẫn thực hiện những kiến nghị, quyết định tại biên bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những kết luận, kiến nghị đó.

Điều 18. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế phải

tuân thủ những quy định tại Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 19. Các nội dung khác về thủ tục xử phạt và thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy định tại các Điều 57, Điều 58, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 64, Điều 65 và Điều 68 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 20. Việc áp dụng và thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy định tại các Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 49 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 21. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 64 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế không tự nguyện chấp hành quyết định nộp thuế, nộp phạt thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế sau đây:

1. Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, trích tài khoản của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính để nộp thuế, nộp phạt.

Tổ chức, cá nhân chi trả lương, thu nhập hoặc ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nơi tổ chức, cá nhân bị xử phạt mở tài khoản có trách nhiệm thực hiện quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp tài khoản của cá nhân, tổ chức bị xử phạt không có số dư hoặc số dư không đủ nộp thuế, nộp phạt thì ngay sau khi tài khoản của cá nhân, tổ chức bị xử phạt có số dư, ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng khác phải trích nộp ngân sách nhà nước số tiền thuế, tiền phạt còn thiếu trước khi thực hiện những lệnh chuyển tiền khác của đối tượng bị xử phạt.

2. Tạm giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

3. Kê biên phần tài sản, hàng hóa có giá trị tương ứng với số tiền thuế, tiền phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế để bán đấu giá.

4. Không được cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu cho chuyên hàng tiếp theo cho đến khi nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt.

Điều 22. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới:

- a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế;
- b) Cục trưởng Cục Thuế;
- c) Cục trưởng Cục Hải quan trực tiếp quản lý thu thuế;
- d) Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan;
- đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

2. Các quy định khác về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành

chính ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 23. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét để quyết định xử phạt những trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4 Điều 10, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ Luật Hình sự, thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt hành chính.

2. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt phải hủy quyết định đó và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hủy quyết định xử phạt, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã nhận hồ sơ vụ việc có trách nhiệm thông báo kết quả xử lý cho cơ quan đã chuyển giao hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 24. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là một năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt; quá thời hạn này mà quyết định đó chưa được thi hành thì không thi hành quyết định xử phạt nữa nhưng vẫn áp dụng biện pháp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này, nếu biện pháp đó được ghi trong quyết định. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHEN HƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế hoặc người đại diện hợp pháp của cá nhân, tổ chức đó có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo về hành vi trái pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 26. Khởi kiện hành chính

Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo

đảm việc xử lý vi phạm hành chính, được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 27. Khen thưởng

Cá nhân, tổ chức có thành tích trong đấu tranh phòng và chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Điều 28. Xử lý vi phạm

1. Người bị xử lý vi phạm hành chính nếu có hành vi chống người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng mức, xử lý vượt thẩm quyền quy định, có lỗi trong việc để quá thời hiệu, thời hạn xử lý vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 22/CP ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

3. Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế quy định tại Nghị định này thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp các hình thức, mức xử phạt quy định tại Nghị định này nhẹ hơn các hình thức, mức xử phạt đối với cùng một hành vi vi phạm đã được quy định tại Nghị định số 22/CP ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Điều 30. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải